



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 30/06/2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 30/06/2021**

---

Tháng 7 năm 2021



## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                   | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 - 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                              | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH              | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                        | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                     | 8 - 31       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4403000090 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2007, lần 2 số 3800378251 ngày 18/09/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật dân cư; Kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Thi công xây dựng thủy lợi; Chuẩn bị mặt bằng; Đầu tư tài chính; Thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Cho thuê kho bãi và nhận lưu giữ hàng hóa.

Trụ sở chính của công ty: Ấp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Ông Lê Văn Vui      | Chủ tịch |
| Ông Hà Huệ Hải      | Ủy viên  |
| Ông Hà Trọng Bình   | Ủy viên  |
| Ông Phạm Ánh        | Ủy viên  |
| Ông Trịnh Xuân Tiến | Ủy viên  |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Hà Huệ Hải    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Huỳnh Văn Thi | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Ban kiểm soát**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Vũ Mạnh Xuân Tùng | Trưởng ban |
| Ông Đỗ Minh Dương     | Thành viên |
| Ông Hoàng Văn Xuyên   | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG**

Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chợ Thành  
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Hà Huệ Hải**  
Tổng Giám đốc  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2021



Số: 538/BCKT/TC/NV9

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long được lập ngày 26/07/2021 từ trang 4 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính")

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Mai Quang Hiệp****Phó Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1**Thay mặt và đại diện cho****Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>571.604.339.582</b> | <b>629.294.307.109</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>9.631.744.450</b>   | <b>94.530.744.999</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 9.631.744.450          | 5.330.744.999          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                      | 89.200.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>515.601.304.110</b> | <b>482.381.304.110</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 515.601.304.110        | 482.381.304.110        |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>45.714.385.205</b>  | <b>52.089.479.459</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 47.711.161.751         | 42.373.019.140         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 2.394.682.284          | 3.496.307.784          |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác             | 136        | 9           | 15.531.047.528         | 27.142.658.893         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 10          | (19.922.506.358)       | (20.922.506.358)       |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>115.680.104</b>     | <b>91.895.634</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 115.680.104            | 91.895.634             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>541.225.713</b>     | <b>200.882.907</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 12          | 541.225.713            | 200.882.907            |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 158        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>343.368.219.990</b> | <b>339.918.655.780</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>74.692.607.150</b>  | <b>77.499.356.396</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13          | 74.692.607.150         | 77.499.356.396         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 109.575.520.370        | 109.575.520.370        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (34.882.913.220)       | (32.076.163.974)       |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>230</b> | <b>14</b>   | <b>113.731.252.085</b> | <b>108.698.667.122</b> |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 170.655.389.442        | 161.373.164.896        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (56.924.137.357)       | (52.674.497.774)       |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> | <b>15</b>   | <b>21.505.447.238</b>  | <b>20.097.480.619</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 21.505.447.238         | 20.097.480.619         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>17.370.000.000</b>  | <b>17.370.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 17.370.000.000         | 17.370.000.000         |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>116.068.913.517</b> | <b>116.253.151.643</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 16          | 116.068.913.517        | 116.253.151.643        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>914.972.559.572</b> | <b>969.212.962.889</b> |


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                                 | <b>300</b> |             | <b>695.661.871.532</b> | <b>703.919.169.827</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>38.489.088.816</b>  | <b>42.337.917.314</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                      | 311        | 17          | 3.413.953.919          | 7.192.226.189          |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                              | 313        | 12          | 1.907.721.886          | 3.822.194.075          |
| 3. Phải trả người lao động  | 314        |             | 869.535.289            | 2.449.127.952          |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn  | 315        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác                                  | 319        | 19          | 30.278.682.977         | 28.183.501.553         |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                | 320        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 322        |             | 2.018.069.545          | 690.867.545            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>657.172.782.716</b> | <b>661.581.252.513</b> |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn   | 333        | 20          | 25.267.181.378         | 27.538.611.764         |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                                 | 336        | 18          | 631.905.601.338        | 634.042.640.749        |
| <b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>                            | <b>400</b> | <b>21</b>   | <b>219.310.688.040</b> | <b>265.293.793.062</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>410</b> |             | <b>172.592.305.555</b> | <b>217.080.997.891</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu   | 411        |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                            | 411a       |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi   | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển  | 418        |             | 24.000.000.000         | 6.000.000.000          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                | 421        |             | 28.592.305.555         | 91.080.997.891         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 9.826.997.891          | 27.954.148.206         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) năm nay                   | 421b       |             | 18.765.307.664         | 63.126.849.685         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                               | <b>430</b> |             | <b>46.718.382.485</b>  | <b>48.212.795.171</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí   | 432        | 22          | 10.900.015.054         | 10.900.015.054         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định                     | 433        |             | 35.818.367.431         | 37.312.780.117         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                            | <b>440</b> |             | <b>914.972.559.572</b> | <b>969.212.962.889</b> |

  
 Lê Văn Trung  
 Người lập biểu  
 Bình Phước, Việt Nam  
 Ngày 26 tháng 07 năm 2021

  
 Lê Văn Trung  
 Kế toán trưởng


  
 Hà Huệ Hải  
 Tổng Giám đốc

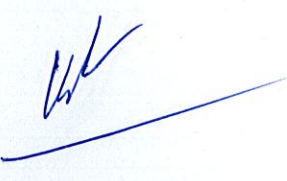




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Mã số     | Đơn vị tính: VND                          |   |
|--|-------------|-----------|---|---|
|  |             |           | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 24          | 01        | 36.388.656.539                            | 25.996.649.444                            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  |             | 02        | -   | -   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>      |             | <b>10</b> | <b>36.388.656.539</b>                     | <b>25.996.649.444</b>                     |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                | 25          | 11        | 21.918.361.050                            | 13.304.322.945                            |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>        |             | <b>20</b> | <b>14.470.295.489</b>                     | <b>12.692.326.499</b>                     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 26          | 21        | 14.921.283.906                            | 21.673.965.265                            |
| 7. Chi phí tài chính   |             | 22        | -   | -   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  |             | 23        | -   | -   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 27          | 24        | 48.172.280                                | 691.649.948                               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 27          | 25        | 5.155.126.967                             | 2.832.479.910                             |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b> |             | <b>30</b> | <b>24.188.280.148</b>                     | <b>30.842.161.906</b>                     |
| 11. Thu nhập khác  | 28          | 31        | 75.921.159                                | 94.237.413                                |
| 12. Chi phí khác   | 29          | 32        | 2.020.996.246                             | 4.828.714                                 |
| <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       |             | <b>40</b> | <b>(1.945.075.087)</b>                    | <b>89.408.699</b>                         |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                |             | <b>50</b> | <b>22.243.205.061</b>                     | <b>30.931.570.605</b>                     |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 30          | 51        | 3.477.897.397                             | 4.906.999.350                             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   |             | 52        | -   | -   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>             |             | <b>60</b> | <b>18.765.307.664</b>                     | <b>26.024.571.255</b>                     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 31          | 70        | 1.564                                     | 2.169                                     |

  
**Lê Văn Trung**  
 Người lập biểu  
 Bình Phước, Việt Nam  
 Ngày 26 tháng 07 năm 2021

  
**Lê Văn Trung**  
 Kế toán trưởng

  
**Hà Huệ Hải**  
 Tổng Giám đốc




Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

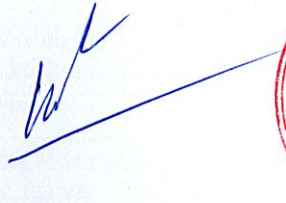


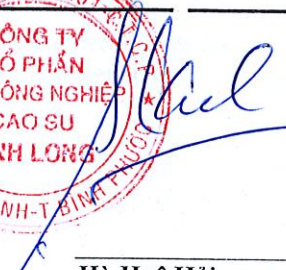
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Từ ngày 01/01/2021<br/>đến ngày 30/06/2021</b> | <b>Từ ngày 01/01/2020<br/>đến ngày 30/06/2020</b> |
|--|--------------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |              |   |   |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác    | 01           | 33.843.665.139                                    | 39.580.279.153                                    |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ         | 02           | (34.604.059.939)                                  | (26.658.929.628)                                  |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                             | 03           | (5.528.370.485)                                   | (4.127.519.369)                                   |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04           | -   | -   |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 05           | (4.741.084.195)                                   | (20.133.312.490)                                  |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06           | 14.916.283.263                                    | 10.114.099.715                                    |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07           | (9.937.710.700)                                   | (21.244.637.831)                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b>    | <b>(6.051.276.917)</b>                            | <b>(22.470.020.450)</b>                           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |              |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác         | 21           | (33.374.545)                                      | (377.922.142)                                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác          | 22           | -   | -   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác        | 23           | (302.020.000.000)                                 | (211.400.000.000)                                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác    | 24           | 268.800.000.000                                   | 258.571.056.657                                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     | 25           | -   | -   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 26           | -   | -   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27           | 14.405.650.913                                    | 19.457.803.026                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b>    | <b>(18.847.723.632)</b>                           | <b>66.250.937.541</b>                             |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |              |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH            | 31           | -   | -   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu          | 32           | -   | -   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33           | -   | 3.610.857.763                                     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34           | -   | (19.767.986.281)                                  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                              | 35           | -   | -   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36           | (60.000.000.000)                                  | (67.401.005.061)                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b>    | <b>(60.000.000.000)</b>                           | <b>(83.558.133.579)</b>                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | <b>50</b>    | <b>(84.899.000.549)</b>                           | <b>(39.777.216.488)</b>                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b>    | <b>94.530.744.999</b>                             | <b>50.826.342.405</b>                             |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b>    | <b>-</b>  | <b>-</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                       | <b>70</b>    | <b>9.631.744.450</b>                              | <b>11.049.125.917</b>                             |

  
**Lê Văn Trung**  
 Người lập biểu  
 Bình Phước, Việt Nam  
 Ngày 26 tháng 07 năm 2021

  
**Lê Văn Trung**  
 Kế toán trưởng

  
**Hà Huệ Hải**  
 Tổng Giám đốc





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4403000090 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2007, lần 2 số 3800378251 ngày 04/01/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của công ty: Ấp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/06/2021:

| TT | Tên                               | Số vốn góp             | Số cổ phần        | Tỷ lệ       |
|----|-----------------------------------|------------------------|-------------------|-------------|
| 1  | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | 47.843.940.000         | 4.784.394         | 39,87%      |
| 2  | Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên  | 43.989.900.000         | 4.398.990         | 36,66%      |
| 3  | Cổ đông khác                      | 28.166.160.000         | 2.816.616         | 23,47%      |
|    |                                   | <b>120.000.000.000</b> | <b>12.000.000</b> | <b>100%</b> |

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật dân cư; Kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Thi công xây dựng thủy lợi; Chuẩn bị mặt bằng; Đầu tư tài chính; Thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Cho thuê kho bãi và nhận lưu giữ hàng hóa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)



### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.2. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

#### 4.4. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **4.5. Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

|   | Năm 2021    |
|---|-------------|
|   | Số năm      |
| Máy móc thiết bị động lực                             | 10 – 15 năm |
| Máy móc, thiết bị công tác                            | 8 – 10 năm  |
| Dụng cụ làm việc, đo lường, thí nghiệm                | 08 năm      |
| Thiết bị và phương tiện vận tải                       | 8 – 20 năm  |
| Dụng cụ quản lý                                       | 6 – 8 năm   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                                | 10 – 30 năm |
| Súc vật, vườn cây lâu năm                             | 08 năm      |
| Các tài sản cố định chưa quy định trong các nhóm trên | 15 năm      |
| Tài sản cố định vô hình khác                          | 15 năm      |



**4.8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 20 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10. Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**4.11. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau



khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông Báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **4.13. Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh thu bán bất động sản của công ty là chủ đầu tư**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá



tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 4.15. Thuế

##### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### *Các ưu đãi về Thuế*

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 44221000066 ngày 15/07/2008 do Ban quản lý Khu công nghiệp Bình Phước cấp, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long được ưu đãi mức thuế suất, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất như sau:

- Đối với lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2009) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
- Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2012) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng III được miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (năm 2011)

#### 4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 30/06/2021           | 01/01/2021            |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                   | 222.252.228          | 340.861.542           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 9.409.492.222        | 4.989.883.457         |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | 89.200.000.000        |
|                            | <b>9.631.744.450</b> | <b>94.530.744.999</b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | 30/06/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá ghi sổ             | Giá gốc                | Giá ghi sổ             |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)</b>                       | <b>515.601.304.110</b> | <b>515.601.304.110</b> | <b>482.381.304.110</b> | <b>482.381.304.110</b> |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn   | 515.601.304.110        | 515.601.304.110        | 482.381.304.110        | 482.381.304.110        |
| - Ngân Hàng TMCP Công Thương   | 98.000.000.000         | 98.000.000.000         | 84.000.000.000         | 84.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Chơn Thành                                | -                      | -                      | 28.200.000.000         | 28.200.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Bình Phước                    | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | 18.400.000.000         | 18.400.000.000         |
| - Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Chơn Thành                   | 31.420.000.000         | 31.420.000.000         | 39.000.000.000         | 39.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chơn Thành                               | 13.661.304.110         | 13.661.304.110         | 13.661.304.110         | 13.661.304.110         |
| - Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Chơn Thành                     | 162.000.000.000        | 162.000.000.000        | 146.000.000.000        | 146.000.000.000        |
| - Ngân Hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hớn Quản | 48.100.000.000         | 48.100.000.000         | 47.500.000.000         | 47.500.000.000         |
| - Ngân Hàng TMCP SHB - Thành phố HCM   | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| - Ngân hàng Agribank Bình Long   | 36.600.000.000         | 36.600.000.000         | 22.600.000.000         | 22.600.000.000         |
| - Ngân hàng Agribank Bình Long - Lộc Hiệp                                    | 42.820.000.000         | 42.820.000.000         | 13.020.000.000         | 13.020.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á CN Bình Phước   | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | -                      | -                      |



|   | 30/06/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Giá ghi sổ<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Giá ghi sổ<br>VND      |
| <b>b. Đầu tư nắm giữ đến<br/>ngày đáo hạn dài hạn</b> | <b>17.370.000.000</b>  | <b>17.370.000.000</b>  | <b>17.370.000.000</b>  | <b>17.370.000.000</b>  |
| Trái phiếu  | 17.370.000.000         | 17.370.000.000         | 17.370.000.000         | 17.370.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam (**)        | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam (***)        | 10.370.000.000         | 10.370.000.000         | 10.370.000.000         | 10.370.000.000         |
|   | <b>532.971.304.110</b> | <b>532.971.304.110</b> | <b>499.751.304.110</b> | <b>499.751.304.110</b> |

(\*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng nhưng có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính với lãi suất sử dụng từ 6,5 đến 7,2%/năm.

(\*\*) Bao gồm 2 giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu sau:

Tại ngày 31/12/2017, trái phiếu đầu tư là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 10 năm với lãi suất 7.0% /năm.

Tại ngày 30/11/2018, trái phiếu đầu tư là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số lượng 50.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 06 năm với lãi suất 7.2% /năm.

(\*\*\*) Bao gồm 3 giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu sau:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2017 mã số CTG1727T2/01-1854. Số lượng 87 trái phiếu tại ngày 14/11/2017. Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/ 1 trái phiếu với kỳ hạn trái phiếu là 10 năm. Lãi suất: lãi suất thả nổi ( có điều chỉnh định kì) và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu +1.2% năm. Ngày phát hành 14/11/2017 đến 14/11/2027. Lãi phát sinh trên gốc được trả sau, định kì hàng năm vào mỗi ngày tròn năm kể từ ngày phát hành.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2017 mã số CTG1727T/02-1756. Số lượng 100 trái phiếu tại ngày 14/12/2017 với mệnh giá 10.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn 10 năm. Lãi suất : Lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1.2%/năm. Ngày phát hành 14/12/2017, ngày đáo hạn 14/12/2027. Tiền lãi trái phiếu trả sau định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi là tròn một năm kể từ ngày phát hành, kì thanh toán lãi thứ 10 của trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc của trái phiếu vào ngày đáo hạn.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 mã số CTG1828T2/01-2287. Số lượng 150 trái phiếu tại ngày 29/06/2018. Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/1 trái phiếu với kỳ hạn trái phiếu là 10 năm. Lãi suất : lãi suất thả nổi ( lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu +0,8% năm. Ngày phát hành 29/06/2018 đến 19/06/2028. Lãi phát sinh trên gốc được trả sau, định kỳ hàng năm vào mỗi ngày tròn năm kể từ ngày phát hành





**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                       | <b>46.587.085.432</b> | <b>41.490.646.106</b> |
| Công ty TNHH Long Fa Việt Nam  | 1.877.731.410         | 653.889.011           |
| Công ty Cổ phần SX & TM Giải pháp xanh Bình Phước                                | 13.769.461.350        | 13.831.370.587        |
| Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt   | 7.025.637.041         | 7.176.450.601         |
| Công ty Cổ phần Bê tông Hồng Hà  | 26.454.740            | 1.840.890             |
| Công ty Cổ phần Giấy Minh Hưng   | 1.211.742.731         | 1.168.812.747         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Thủy Tân                                  | 6.955.038.158         | 6.819.764.158         |
| Công ty TNHH SAM WOON IND  | 20.289.130            | 10.720.446            |
| Công ty Cổ phần TMDV Giấy Thuận An   | 3.200.453.231         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Bến Thượng Hải  | 4.433.801.039         | 4.327.379.339         |
| Cty Cổ phần Mầm non Tư thực Hoa Mai  | 4.662.168.978         | 5.661.958.379         |
| Các đối tượng khác   | 3.404.307.624         | 1.838.459.948         |
| <b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh số 34)</b> | <b>1.124.076.319</b>  | <b>882.373.034</b>    |
|  | <b>47.711.161.751</b> | <b>42.373.019.140</b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 30/06/2021           |                     | 01/01/2021           |                     |
|--|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng            | Giá trị              | Dự phòng            |
|  | VND                  | VND                 | VND                  | VND                 |
| <b>Các khoản phải trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>2.394.682.284</b> | <b>(50.000.000)</b> | <b>3.496.307.784</b> | <b>(50.000.000)</b> |
| Công ty TNHH xây dựng Nhật Quang Minh                  | 510.839.084          | -                   | 510.839.084          | -                   |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đô Thành               | -                    | -                   | 2.837.468.700        | -                   |
| Công ty Cổ phần MPC Auto An Phú                        | 1.240.000.000        |                     |                      |                     |
| Công ty TNHH Thương mại N.T.P                          | 413.600.000          |                     |                      |                     |
| Trả trước cho người bán khác                           | 230.243.200          | (50.000.000)        | 148.000.000          | (50.000.000)        |
|  | <b>2.394.682.284</b> | <b>(50.000.000)</b> | <b>3.496.307.784</b> | <b>(50.000.000)</b> |

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>15.531.047.528</b> | <b>27.142.658.893</b> |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.395.985.884        | 12.880.352.891        |
| Tạm ứng                             | 2.026.714.801         | 1.640.667.441         |
| Các khoản phải thu khác             | 108.346.843           | 12.621.638.561        |
|                                     | <b>15.531.047.528</b> | <b>27.142.658.893</b> |



## 10. NỢ XẤU

|  | 30/06/2021            |                       | 01/01/2021            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị gốc           | Giá trị dự phòng      | Giá trị gốc           | Giá trị dự phòng      |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; |                       |                       |                       |                       |
| Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại S.Q   | 50.000.000            | -                     | 50.000.000            | -                     |
| Công ty TNHH TVĐT & Xây dựng An pha  | 63.000.000            | -                     | 63.000.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần Châu Minh Long   | 25.000.000            | -                     | 25.000.000            | -                     |
| Công Ty TNHH Xây Dựng Nhật Quang Minh  | 510.839.084           | 153.251.725           | 510.839.084           | 153.251.725           |
| Công ty Cổ phần giấy Ưu Việt   | 7.025.637.041         | 1.713.319.041         | 7.176.450.601         | 1.864.132.601         |
| Công ty TNHH MTV Bến thượng Hải  | 4.433.801.039         | 1.940.826.652         | 4.327.379.339         | 1.834.404.952         |
| Công ty CP mầm non tư thục Hoa Mai   | 4.662.168.978         | 3.386.524.081         | 5.661.958.379         | 3.386.313.482         |
| Công ty TNHH MTV Thủy Trâm   | 6.955.038.158         | 5.041.433.081         | 6.819.764.158         | 4.906.159.081         |
| Cty TNHH SXTMDV Giải pháp xanh Bình Phước  | 13.769.461.350        | 5.337.084.712         | 13.831.370.587        | 5.398.993.949         |
|  | <u>37.494.945.650</u> | <u>17.572.439.292</u> | <u>38.465.762.148</u> | <u>17.543.255.790</u> |

## 11. HÀNG TỒN KHO

|                       | 30/06/2021         |          | 01/01/2021        |          |
|-----------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
|                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc           | Dự phòng |
|                       | VND                | VND      | VND               | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu |                    | -        |                   | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 115.680.104        |          | 91.895.634        |          |
|                       | <u>115.680.104</u> | <u>-</u> | <u>91.895.634</u> | <u>-</u> |

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC ( Phụ lục 01)

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 02)



**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                    | <u>Cơ sở hạ tầng</u>  | <u>Đường</u>           | <u>Tổng</u>            |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <u>VND</u>            | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>                  |                       |                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2021                | 25.653.291.439        | 135.719.873.457        | 161.373.164.896        |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành | -                     | 9.282.224.546          | 9.282.224.546          |
| Tại ngày 30/06/2021                | <u>25.653.291.439</u> | <u>145.002.098.003</u> | <u>170.655.389.442</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                       |                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2021                | 11.412.519.551        | 41.261.978.223         | 52.674.497.774         |
| Khấu hao trong năm                 | 857.862.382           | 3.391.777.201          | 4.249.639.583          |
| Tại ngày 30/06/2021                | <u>12.270.381.933</u> | <u>44.653.755.424</u>  | <u>56.924.137.357</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>             |                       |                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2021                | <u>14.240.771.888</u> | <u>94.457.895.234</u>  | <u>108.698.667.122</u> |
| Tại ngày 30/06/2021                | <u>13.382.909.506</u> | <u>100.348.342.579</u> | <u>113.731.252.085</u> |

**15. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

|  | <u>30/06/2021</u>     | <u>01/01/2021</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> |                       |                       |
| - Chi phí tư vấn dự án                 | 1.520.033.887         | 769.364.997           |
| - Công trình thoát nước mưa            | 792.455.866           | 792.455.866           |
| - Kênh thoát nước khu công nghiệp      | 15.733.866.028        | 15.742.956.938        |
| - Hệ thống điện chiếu sáng             | 20.514.545            | 20.514.545            |
| - Các chi phí đầu tư xây dựng khác     | 3.438.576.912         | 2.772.188.273         |
|  | <u>21.505.447.238</u> | <u>20.097.480.619</u> |

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | <u>30/06/2021</u>      | <u>01/01/2021</u>      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>116.068.913.517</b> | <b>116.253.151.643</b> |
| Chi phí đền bù cây cao su (*)     | 4.472.110.714          | 4.537.122.254          |
| Chi phí rà phá bom mìn            | 1.383.715.205          | 1.405.351.293          |
| Chi phí san lấp mặt bằng          | 857.033.060            | 870.846.000            |
| Chi phí hoa hồng môi giới (**)    | 3.579.742.154          | 3.627.914.434          |
| Tiền thuê đất (***)               | 103.583.477.012        | 103.618.117.240        |
| Chi phí trả trước thuê ngoài khác | 64.222.772             | 2.124.133.600          |
| Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ   | 2.105.173.592          | 67.019.553             |
| Chi phí mua bảo hiểm              | 23.439.008             | 2.647.269              |
| <b>Cộng</b>                       | <u>116.068.913.517</u> | <u>116.253.151.643</u> |

(\*) Đây là khoản chi phí đền bù cây Cao su khi giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Minh Hưng III. Công ty đang thực hiện phân bổ khoản chi phí này theo thời gian hoạt động của dự án

(\*\*) Đây là khoản chi phí hoa hồng cho người giới thiệu khách hàng thuê đất trong khu công nghiệp của Công ty.



(\*\*\*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp theo các thông báo về tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Phước.  
Cụ thể:

- Thông báo số 118a/TB-CT và 228a/TB-CT ngày 30/11/2016 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến 21/07/2058 cho diện tích 41.499m<sup>2</sup> và 89.826,6 m<sup>2</sup> đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là 3.074.491.977 đồng.
- Thông báo số 228a/TB-CT ngày 30/11/2016 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến 21/07/2058 cho diện tích 89.826,6 m<sup>2</sup> đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 6.549.983.412 đồng.
- Thông báo số 175a/TB – CT ngày 08/05/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho diện tích 97.390.1 m<sup>2</sup> đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 11.920.548.240 đồng.
- Thông báo số 85a/TB – CT ngày 10/03/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho diện tích 97.498,7 m<sup>2</sup> đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 11.933.840.880 đồng.
- Thông báo số 197a/TB – CT ngày 14/06/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 29/06/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 83.600,0 m<sup>2</sup> đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 9.370.540.080 đồng.
- Thông báo số 263/TB – CT ngày 05/07/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 24/01/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 97.390,1 m<sup>2</sup> đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 8.786.768.558 đồng.
- Thông báo số 264/TB – CT ngày 05/07/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 24/01/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 97.498,7 m<sup>2</sup> đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 8.832.036.738 đồng.
- Thông báo số 1871/TB-CT ngày 03/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 08/05/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 36.000 m<sup>2</sup> trong KCN Minh Hưng III với số tiền là 4.905.498.985 đồng.
- Thông báo số 1869/TB-CT ngày 03/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 08/05/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 50.165,2 m<sup>2</sup> trong KCN Minh Hưng III với số tiền 6.889.162.971 đồng.
- Thông báo số 2082/TB-CT ngày 22/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 26.692 m<sup>2</sup> trong KCN Minh Hưng III với số tiền 4.809.316.516 đồng.
- Thông báo số 2074/TB-CT ngày 22/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 37.420 m<sup>2</sup> trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.975.303.117 đồng.
- Thông báo số 2487/TB-CT ngày 25/08/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 16/07/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 12.856,7 m<sup>2</sup> trong khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 3.175.290.353 đồng.
- Thông báo số 2486/TB-CT ngày 25/08/2020 về tiền thuê đất phải nộp giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 45.183,6 m<sup>2</sup> trong khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 3.592.595.027 đồng.
- Thông báo số 3105/TB-CT ngày 14/10/2020 thông báo về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 19/08/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 1.720 m<sup>2</sup> trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 481.674.526 đồng.
- Thông báo số 3108/TB-CT ngày 14/10/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 19/08/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 10.000 m<sup>2</sup> trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.769.003.934 đồng.
- Thông báo số 3514/TB-CT ngày 11/11/2020 về tiền thuê đất phải nộp giai đoạn từ ngày 28/09/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 10.1638,8 m<sup>2</sup> trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.319.897.600 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG**

Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành  
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 30/06/2021           |                        | 01/01/2021           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá trị<br>VND       | Khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Khả năng trả nợ<br>VND |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                    | <b>3.413.953.919</b> | <b>3.413.953.919</b>   | <b>7.192.226.189</b> | <b>7.192.226.189</b>   |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước KCN Minh Hưng III                   | 982.708.902          | 982.708.902            | 1.562.946.179        | 1.562.946.179          |
| Công ty Cổ phần nước MT Bình Dương                                 | 1.788.372.600        | 1.788.372.600          | 1.006.224.800        | 1.006.224.800          |
| Công ty TNHH TV & ĐT Xây dựng Nam Thịnh                            | 10.000.000           | 10.000.000             | 10.000.000           | 10.000.000             |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đại An                         | 4.000.000            | 4.000.000              | 4.000.000            | 4.000.000              |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại Hoàng Nguyên | 430.160.080          | 430.160.080            | 430.160.080          | 430.160.080            |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật    | -                    | -                      | 3.464.362.500        | 3.464.362.500          |
| Phải trả các đối tượng khác  | 198.712.337          | 198.712.337            | 714.532.630          | 714.532.630            |
|  | <b>3.413.953.919</b> | <b>3.413.953.919</b>   | <b>7.192.226.189</b> | <b>7.192.226.189</b>   |

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | 30/06/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê đất cho Khu Công nghiệp | 631.905.601.338        | 634.042.640.749        |
| <b>Cộng</b>  | <b>631.905.601.338</b> | <b>634.042.640.749</b> |

**19. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC**

|                                 | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>              |                       |                       |
| Phải trả tiền thuê đất          | 25.221.787.061        | 26.209.068.739        |
| Nhận ký quỹ, ký cược (ngắn hạn) | 2.034.432.814         | 1.974.432.814         |
| Phải trả khác                   | 3.022.463.102         | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>30.278.682.977</b> | <b>28.183.501.553</b> |

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | 30/06/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Dài hạn</b>   | <b>25.267.181.378</b> | <b>27.538.611.764</b> |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán | 25.267.181.378        | 27.538.611.764        |
|  | <b>25.267.181.378</b> | <b>27.538.611.764</b> |



**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Tổng cộng              |
|----------------------------------|------------------------------|--------------------------|---|------------------------|
|                                  | VND                          | VND                      | VND                                     | VND                    |
| Số dư tại ngày 01/01/2020        | 120.000.000.000              | 6.000.000.000            | 114.214.148.206                         | 240.214.148.206        |
| Lợi nhuận trong năm              |                              |                          | 63.126.849.685                          | 63.126.849.685         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   |                              |                          | (2.260.000.000)                         | (2.260.000.000)        |
| Chia cổ tức                      |                              |                          | (84.000.000.000)                        | (84.000.000.000)       |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b> | <b>120.000.000.000</b>       | <b>6.000.000.000</b>     | <b>91.080.997.891</b>                   | <b>217.080.997.891</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ               |                              |                          | 18.765.307.664                          | 18.765.307.664         |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển  |                              | 18.000.000.000           | (18.000.000.000)                        | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   |                              |                          | (3.056.000.000)                         | (3.056.000.000)        |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành   |                              |                          | (198.000.000)                           | (198.000.000)          |
| Chia cổ tức                      |                              |                          | (60.000.000.000)                        | (60.000.000.000)       |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b> | <b>120.000.000.000</b>       | <b>24.000.000.000</b>    | <b>28.592.305.555</b>                   | <b>172.592.305.555</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                   | 30/06/2021             | Tỷ lệ       | 01/01/2021             | Tỷ lệ       |
|-----------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                   | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | 47.843.940.000         | 39,87%      | 47.843.940.000         | 39,87%      |
| Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên  | 43.989.900.000         | 36,66%      | 43.989.900.000         | 36,66%      |
| Cổ đông khác                      | 28.166.160.000         | 23,47%      | 28.166.160.000         | 23,47%      |
|                                   | <b>120.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>120.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            |   |   |
| - Vốn góp đầu kỳ                                     | 120.000.000.000                           | 120.000.000.000                           |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                              | -   | -   |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                            | -   | -   |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước (*) | (60.000.000.000)                          | (84.000.000.000)                          |

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần KCN Cao su Bình Long số 09/ NQ - ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 05 năm 2021, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 bằng 50%/VĐL tương đương 60.000.000.000 đồng.



**d. Cổ phiếu**

|   | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|------------|
|   | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                            | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                            | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/Cổ) |            |            |

**22. NGUỒN KINH PHÍ**

**a) Nguồn kinh phí**

|                                       | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ         | 10.900.015.054        | 10.702.561.853        |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ      |                       | 378.086.000           |
| Chi sự nghiệp                         | -                     | (180.632.799)         |
| Giảm khác                             | -                     |                       |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b> | <b>10.900.015.054</b> | <b>10.900.015.054</b> |

Công ty được tỉnh Bình Phước hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung trong Khu công nghiệp Minh Hưng III theo Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ

**b) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ là Đường trục chính N11 và Công trình xử lý nước thải tập trung trong khu vực công nghiệp Minh Hưng III được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp theo quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với nguyên giá lần lượt là 21.070.726.811 VND và 38.705.780.620 VND (được điều chỉnh bổ sung 6.737.244.849 VND vào ngày 30/06/2017 theo Báo cáo kiểm toán số XD/CB - 2016/111601; 2016/111603; 2016/111602, ngày 16/11/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính Toàn Cầu ). Giá trị hao mòn lũy kế tính đến 30/06/2021 lần lượt là 13.185.682.512 VND và 14.297.416.696 VND, trong đó hao mòn tính từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 là 626.414.772 VND và 967.644.516 VND.

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|------------|------------|
|                          | Nguyên tệ  | Nguyên tệ  |
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |            |            |
| - Đồng đô la Mỹ (USD)    | 805,34     | 805,34     |
| - Đồng Yên Nhật (JPY)    | 160.103,00 | 160.103,00 |

**24. DOANH THU**

|  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư | 8.875.534.230                             | 9.494.317.506                             |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>        | <b>27.513.122.309</b>                     | <b>16.502.331.938</b>                     |
| - Doanh thu phí dịch vụ hạ tầng          | 8.180.752.256                             | 6.110.507.397                             |
| - Doanh thu phí dịch vụ xử lý nước thải  | 4.480.211.593                             | 3.357.835.969                             |
| - Doanh thu dịch vụ cung cấp nước        | 14.852.158.460                            | 7.033.988.572                             |
|  | <b>36.388.656.539</b>                     | <b>25.996.649.444</b>                     |



**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Giá vốn Bất động sản đầu tư và phí hạ tầng | 3.026.600.368                             | 4.353.147.112                             |
| Giá vốn xử lý nước thải                    | 4.072.332.922                             | 2.394.374.866                             |
| Giá vốn nước sinh hoạt                     | 14.819.427.760                            | 6.556.800.967                             |
|  | <b>21.918.361.050</b>                     | <b>13.304.322.945</b>                     |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|----------------------------|---|---|
|                            | VND                                       | VND                                       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.921.283.906                            | 21.673.965.265                            |
|                            | <b>14.921.283.906</b>                     | <b>21.673.965.265</b>                     |

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|---|---|---|
|   | VND                                       | VND                                       |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 5.155.126.967                             | 2.832.479.910                             |
| Chi phí nhân viên quản lý                                 | 3.348.212.548                             | 1.890.185.771                             |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý                           | 160.155.446                               | 31.830.164                                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                     | 585.219.619                               | 599.470.575                               |
| Thuế, phí, lệ phí   | 25.375.900                                | 111.180.865                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 272.201.798                               | 1.423.061.994                             |
| Chi phí khác bằng tiền                                    | 1.763.961.656                             | 926.750.541                               |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi                    | (1.000.000.000)                           | (2.150.000.000)                           |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ             | 48.172.280                                | 691.649.948                               |
| Chi phí nhân viên bộ phận bán hàng                        | -   | -   |
| Chi phí đền bù cao su, san lấp mặt bằng                   | -   | 65.011.540                                |
| Chi phí rà phá bom mìn                                    | -   | 21.636.088                                |
| Chi phí hoa hồng môi giới                                 | 48.172.280                                | 48.172.280                                |
| Chi phí bán hàng khác                                     | -   | 556.830.040                               |
|   | <b>5.203.299.247</b>                      | <b>3.524.129.858</b>                      |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                     | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | VND                                       | VND                                       |
| Thu nhập từ hoa hồng dịch vụ        | 9.921.159                                 | 21.102.808                                |
| Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện | -   | 6.134.605                                 |
| Thu nhập khác                       | 66.000.000                                | 67.000.000                                |
|                                     | <b>75.921.159</b>                         | <b>94.237.413</b>                         |



**29. CHI PHÍ KHÁC**

|                                    | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|------------------------------------|---|---|
|                                    | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí từ hoạt động cung cấp điện | -   | 4.828.714                                 |
| Chi phí khác                       | 2.020.996.246                             | -   |
|                                    | <b>2.020.996.246</b>                      | <b>4.828.714</b>                          |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (PHỤ LỤC SỐ 03)**

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|--|---|---|
|  | VND                                       | VND                                       |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên Cổ phiếu | 18.765.307.664                            | 26.024.571.255                            |
| Lợi nhuận sau Thuế                         | 18.765.307.664                            | 26.024.571.255                            |
|  | <b>18.765.307.664</b>                     | <b>26.024.571.255</b>                     |

|   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|---|---|---|
|   | Cổ phiếu                                  | Cổ phiếu                                  |
| Cổ phiếu  | 12.000.000                                | 12.000.000                                |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính<br>lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12.000.000                                | 12.000.000                                |
| Lãi cơ bản trên Cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)   | <b>1.564</b>                              | <b>2.169</b>                              |

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 32.755.817                                | 31.830.164                                |
| Chi phí nhân công                | 3.675.227.849                             | 2.026.051.991                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.056.388.829                             | 6.747.966.919                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 272.201.798                               | 1.423.061.994                             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.763.961.656                             | 926.095.445                               |
|                                  | <b>12.800.535.949</b>                     | <b>11.155.006.513</b>                     |

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:



|   | 30/06/2021      | 01/01/2021       |
|---|-----------------|------------------|
|   | VND             | VND              |
| Các khoản vay                           | -               | -                |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (9.631.744.450) | (94.530.744.999) |
| Nợ thuần                                | -               | -                |
| Vốn chủ sở hữu                          | 172.592.305.555 | 217.080.997.891  |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | -               | -                |

#### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 4.

#### **Các loại công cụ tài chính**

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

|                                      | Giá trị ghi sổ            |                        |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                      | 30/06/2021                | 01/01/2021             |
|                                      | VND                       | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.631.744.450             | 94.530.744.999         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 43.319.702.921            | 48.593.171.675         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 515.601.304.110           | 482.381.304.110        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 17.370.000.000            | 17.370.000.000         |
|                                      | <b>585.922.751.481,00</b> | <b>642.875.220.784</b> |

#### **Công nợ tài chính**

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản vay, nợ                   | -                     | -                     |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.692.636.896        | 35.375.727.742        |
| Chi phí phải trả                    | 25.267.181.378        | 27.538.611.764        |
|                                     | <b>58.959.818.274</b> | <b>62.914.339.506</b> |

Công ty chưa đánh giá [chưa xác định được] giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

#### **Quản lý rủi ro tỷ giá**



Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Quản lý rủi ro thanh*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>           |                              |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.631.744.450                | -                     | 9.631.744.450          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 43.319.702.921               | -                     | 43.319.702.921         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 515.601.304.110              | -                     | 515.601.304.110        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                            | 17.370.000.000        | 17.370.000.000         |
|                                      | <b>568.552.751.481</b>       | <b>17.370.000.000</b> | <b>585.922.751.481</b> |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>           |                              |                       |                        |
| Các khoản vay                        | -                            | -                     | -                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 33.692.636.896               | -                     | 33.692.636.896         |
| Chi phí phải trả                     | 25.267.181.378               | -                     | 25.267.181.378         |
|                                      | <b>58.959.818.274</b>        | <b>-</b>              | <b>58.959.818.274</b>  |
| Chênh lệch thanh khoản thuần         | <b>509.592.933.207</b>       | <b>17.370.000.000</b> | <b>526.962.933.207</b> |



|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>           |                              |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 94.530.744.999               | -                     | 94.530.744.999         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 48.593.171.675               | -                     | 48.593.171.675         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 482.381.304.110              | -                     | 482.381.304.110        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                            | 17.370.000.000        | 17.370.000.000         |
|                                      | <b>625.505.220.784</b>       | <b>17.370.000.000</b> | <b>642.875.220.784</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>           |                              |                       |                        |
| Các khoản vay                        | -                            | -                     | -                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 35.375.727.742               | -                     | 35.375.727.742         |
| Chi phí phải trả                     | 27.538.611.764               | -                     | 27.538.611.764         |
|                                      | <b>62.914.339.506</b>        | <b>-</b>              | <b>62.914.339.506</b>  |
| Chênh lệch thanh khoản thuần         | <b>562.590.881.278</b>       | <b>17.370.000.000</b> | <b>579.960.881.278</b> |

#### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

##### Danh sách các bên liên quan

##### Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long  
 Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên  
 Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Đông Wha

##### Mối quan hệ

Cổ đông lớn trong công ty  
 Cổ đông lớn trong công ty  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

##### Giao dịch với các bên liên quan

##### Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

|   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021<br>VND | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020<br>VND |
|---|--|--|
| Bán hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan |  |  |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha            | 5.328.380.483                                    | 5.951.918.760                                    |
|   | <b>5.328.380.483</b>                             | <b>5.951.918.760</b>                             |

##### Sơ dư các bên liên quan

|                                | 30/06/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND  |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phải thu khách hàng            |                      |                    |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha | 1.124.076.319        | 882.373.034        |
|                                | <b>1.124.076.319</b> | <b>882.373.034</b> |

##### Chi trả cổ tức

|   | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021<br>VND | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020<br>VND |
|---|--|--|
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long       | 9.545.366.250                                    | 24.173.143.750                                   |
| Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | 21.994.950.000                                   | 28.737.537.250                                   |
|   | <b>31.540.316.250</b>                            | <b>52.910.681.000</b>                            |



**Thu nhập ban giám đốc**

|             | Từ ngày 01/01/2021<br>đến ngày 30/06/2021 | Từ ngày 01/01/2020<br>đến ngày 30/06/2020 |
|-------------|---|---|
|             | VND                                       | VND                                       |
| Lương       | 405.740.689                               | 380.437.562                               |
| Tiền thưởng | 32.000.000                                | 69.000.000                                |
|             | <b>437.740.689</b>                        | <b>449.437.562</b>                        |

**35. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY**




| STT        | HỌ VÀ TÊN                | CHỨC DANH            | THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM<br>30/6/2021 |                    |                   |
|------------|--------------------------|----------------------|--|--------------------|-------------------|
|            |                          |                      | Hưởng Lương                                    | Hưởng thù lao      | Hưởng Phúc lợi    |
| <b>I</b>   | <b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b> |                      | <b>112.625.643</b>                             | <b>102.000.000</b> | <b>8.000.000</b>  |
| 1          | Lê Văn Vui               | Chủ tịch HĐQT        |  | 22.000.000         |                   |
| 2          | Hà Huệ Hải               | Ủy viên - TGD        | 112.625.643                                    | 20.000.000         | 8.000.000         |
| 3          | Hà Trọng Bình            | Ủy viên HĐQT         |  | 20.000.000         |                   |
| 4          | Phạm Ánh                 | Ủy viên HĐQT         |  | 20.000.000         |                   |
| 5          | Trịnh Xuân Tiến          | Ủy viên HĐQT         |  | 20.000.000         |                   |
| <b>II</b>  | <b>BAN KIỂM SOÁT</b>     |                      | <b>89.239.740</b>                              | <b>54.000.000</b>  | <b>8.000.000</b>  |
| 1          | Vũ Mạnh xuân Tùng        | Trưởng Ban kiểm soát | 89.239.740                                     | 18.000.000         | 8.000.000         |
| 2          | Hoàng Văn Xuyên          | Thành viên BKS       |  | 18.000.000         |                   |
| 3          | Đỗ Minh Dương            | Thành viên BKS       |  | 18.000.000         |                   |
| <b>III</b> | <b>BAN ĐIỀU HÀNH</b>     |                      | <b>203.875.306</b>                             | <b>36.000.000</b>  | <b>16.000.000</b> |
| 1          | Huỳnh Văn Thi            | Phó Tổng giám đốc    | 108.245.956                                    | 18.000.000         | 8.000.000         |
| 2          | Lê Văn Trung             | Kế toán trưởng       | 95.629.350                                     | 18.000.000         | 8.000.000         |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>         |                      | <b>405.740.689</b>                             | <b>192.000.000</b> | <b>32.000.000</b> |

**36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**Lê Văn Trung**  
 Người lập biểu  
 Bình Phước, Việt Nam  
 Ngày 26 tháng 07 năm 2021

**Lê Văn Trung**  
 Kế toán trưởng

**Hà Huệ Hải**  
 Tổng Giám đốc



## PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

|                              | Tại ngày 01/01/2021 |                      | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số đã nộp trong kỳ   |                    | Tại ngày 30/06/2021 |                      |
|------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
|                              | Phải thu            | Phải trả             | VND                   | VND                  | VND                  | VND                | Phải thu            | Phải trả             |
|                              | VND                 | VND                  |                       |                      |                      |                    | VND                 | VND                  |
| Thuế GTGT đầu ra             | 20.752.231          | 651.285.391          |                       | 2.714.252.175        | 3.706.884.602        | 362.099.267        |                     | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                   | 3.170.908.684        |                       | 3.477.897.397        | 4.741.084.195        | -                  |                     | 1.907.721.886        |
| Thuế thu nhập cá nhân kỳ này | 180.130.676         |                      |                       | 717.166.822          | 716.162.592          | 179.126.446        |                     | -                    |
| Tiền thuế đất, thuế nhà đất  | -                   | -                    |                       |                      |                      | -                  |                     | -                    |
| Các loại thuế khác           |                     |                      |                       | 3.605.154            | 3.605.154            | -                  |                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                  | <b>200.882.907</b>  | <b>3.822.194.075</b> |                       | <b>6.912.921.548</b> | <b>9.167.736.543</b> | <b>541.225.713</b> |                     | <b>1.907.721.886</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG**

Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành  
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                       | Nhà xưởng và vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải | Thiết bị văn<br>phòng | Cây lâu năm, súc vật<br>làm việc và cho sản<br>phẩm | TSCĐ khác   | Tổng            |
|---------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---|-------------|-----------------|
|                                       | VND                           | VND                    | VND                    | VND                   | VND   | VND         | VND             |
| <b>NGUYỄN GIA</b>                     |                               |                        |                        |                       |   |             |                 |
| Tại ngày 01/01/2021                   | 102.116.920.514               | 2.307.907.492          | 3.909.557.272          | 38.100.000            | 540.550.364   | 662.484.728 | 109.575.520.370 |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn<br>thành | -                             | -                      | -                      | -                     | -   | -           | -               |
| Tại ngày 30/06/2021                   | 102.116.920.514               | 2.307.907.492          | 3.909.557.272          | 38.100.000            | 540.550.364   | 662.484.728 | 109.575.520.370 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>         |                               |                        |                        |                       |   |             |                 |
| Tại ngày 01/01/2021                   | 26.722.832.473                | 1.351.455.338          | 3.285.876.300          | 38.100.000            | 298.594.931   | 379.304.932 | 32.076.163.974  |
| Khấu hao trong kỳ                     | 2.504.550.553                 | 85.825.410             | 162.770.705            | -                     | 33.784.396  | 19.818.182  | 2.806.749.246   |
| Tại ngày 30/06/2021                   | 29.227.383.026                | 1.437.280.748          | 3.448.647.005          | 38.100.000            | 332.379.327   | 399.123.114 | 34.882.913.220  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                               |                        |                        |                       |   |             |                 |
| Tại ngày 01/01/2021                   | 75.394.088.041                | 956.452.154            | 623.680.972            | -                     | 241.955.433   | 283.179.796 | 77.499.356.396  |
| Tại ngày 30/06/2021                   | 72.889.537.488                | 870.626.744            | 460.910.267            | -                     | 208.171.037   | 263.361.614 | 74.692.607.150  |

Trong đó:

Nguyên giá của các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.158.456.363 đồng



## PHỤ LỤC 03: CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| STT | NỘI DUNG  | Hoạt động kinh doanh<br>cho thuê hạ tầng KCN |  | Hoạt động kinh<br>doanh dịch vụ cấp<br>nước | Hoạt động kinh<br>doanh dịch vụ xử<br>lý nước thải | Hoạt động khác | Tổng cộng      |
|-----|---|--|--|---|--|----------------|----------------|
|     |   | Doanh thu phân bổ theo số<br>năm cho thuê    |  |   |  |                |                |
| 1   | Tổng lợi nhận kế toán trước thuế  | 8.826.386.871                                |  | 32.730.700                                  | 407.878.671  | 12.976.208.819 | 22.243.205.061 |
| 2   | Các khoản điều chỉnh tăng   | 0  |  |   | 0  | 2.020.996.246  | 2.020.996.246  |
|     | - <i>Thu lao thành viên Hội đồng Quản trị không<br/>trực tiếp điều hành</i>   |  |  |   |  |                |                |
|     | - <i>Chi phí không hợp lệ</i>   |  |  |   |  | 2.020.996.246  |                |
| 3   | Các khoản điều chỉnh giảm   |  |  |   |  |                | 0              |
| 4   | Thu nhập chịu thuế  | 8.826.386.871                                |  | 32.730.700                                  | 407.878.671  | 14.997.205.065 | 24.264.201.307 |
| 6   | Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm<br>cả % ưu đãi giảm nếu có) (*) | 5%   |  | 20,00%                                      | 7,50%  | 20%            |                |
| 7   | Thuế TNDN phải nộp  | 441.319.344                                  |  | 6.546.140                                   | 30.590.900   | 2.999.441.013  | 3.477.897.397  |
| 8   | Tổng Thuế TNDN phải nộp   | 441.319.344                                  |  | 6.546.140                                   | 30.590.900   | 2.999.441.013  | 3.477.897.397  |

Ghi chú:

(\*) Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi xem tại thuyết minh 4.15.





**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204


Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã soát xét.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã soát xét.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 02 tháng 8 năm 2021. 

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



*Hà Huệ Hải*



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU  
CÔNG NGHIỆP CAO SU  
BÌNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức- hành  
chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02713.645205

Fax: 02713.645204

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☒ Bất thường ☒ Định kỳ  
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã soát xét..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

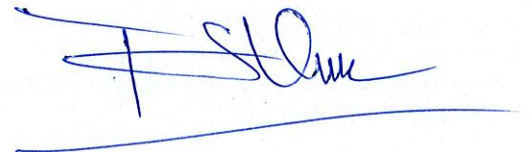
**Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính bán niên năm 2021

Ngày 02 tháng 8 năm 2021.

**Người thực hiện công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường